

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI
VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 41

01
CÔ
CH NH
DEL
VIỆT
ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thế	Ủy viên
Ông Lim Hau Guan	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Thế	Giám đốc
Ông Trần Vũ Phương	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chu Tứ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Hòa	Phó Giám đốc
Ông Phạm Tất Thành	Phó Giám đốc
Ông Trần Sỹ Huân	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2015)
Ông Vũ Chí Cường	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Đình Thế
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

500 -
G TY
M HỮU H
ITTE
NAM
TP. H

Số: 54 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 41. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	Phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		693.526.190.279	772.102.873.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	180.646.082.258	384.646.738.053
1. Tiền	111		52.846.082.258	116.846.738.053
2. Các khoản tương đương tiền	112		127.800.000.000	267.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		800.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.069.913.840	231.864.429.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	355.693.509.479	223.820.483.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.994.162.888	7.344.662.193
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.279.348.024	5.555.688.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.897.106.551)	(4.856.403.820)
IV. Hàng tồn kho	140	10	144.818.965.037	153.093.993.782
1. Hàng tồn kho	141		145.199.627.228	153.493.469.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(380.662.191)	(399.475.995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.191.229.144	2.497.712.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.699.638.182	2.497.712.297
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		491.590.962	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		910.009.190.625	884.171.173.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.829.944.000	5.821.864.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.829.944.000	5.821.864.000
II. Tài sản cố định	220		738.924.319.606	722.371.711.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	667.967.436.899	662.524.278.162
- Nguyên giá	222		886.185.969.372	854.844.319.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.218.532.473)	(192.320.041.683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	54.308.792.805	41.457.798.837
- Nguyên giá	225		71.597.273.135	55.105.781.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.288.480.330)	(13.647.982.796)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	16.648.089.902	18.389.634.878
- Nguyên giá	228		27.560.710.877	27.560.710.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.912.620.975)	(9.171.075.999)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	8.449.956.609	5.346.952.829
- Nguyên giá	231		9.554.038.689	5.934.491.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.104.082.080)	(587.538.929)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.140.636.115	18.928.998.886
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	22.140.636.115	18.928.998.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	50.000.000	50.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.050.000.000	5.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		133.614.334.295	131.651.646.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	133.085.212.369	131.122.524.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		529.121.926	529.121.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.603.535.380.904	1.656.274.047.677

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
				Phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		892.366.592.869	994.094.397.373
I. Nợ ngắn hạn	310		593.992.885.625	677.256.470.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	125.301.558.230	143.635.071.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.040.045.721	216.967.936.437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	47.213.511.311	16.449.110.604
4. Phải trả người lao động	314		80.404.959.181	50.978.804.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	147.711.418.378	57.851.988.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	162.627.076	106.423.125
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.220.817.140	2.667.947.030
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	147.554.207.021	182.165.310.900
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.383.741.567	6.433.878.241
II. Nợ dài hạn	330		298.373.707.244	316.837.927.142
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	4.133.062.500	6.031.687.500
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	399.461.867	399.461.867
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	259.054.960.793	291.640.086.862
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	34.786.222.084	18.766.690.913
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		711.168.788.035	662.179.650.304
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	711.168.788.035	662.179.650.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.393.333.061	81.427.364.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.775.454.974	80.752.285.335
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.161.291.283	6.888.412.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		77.614.163.691	73.863.872.368
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.603.535.380.904	1.656.274.047.677



Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu

Ngày 11 tháng 8 năm 2015



Nguyễn Đức Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.063.610.313.032	880.194.430.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.063.610.313.032	880.194.430.141
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	904.460.528.758	747.575.714.787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		159.149.784.274	132.618.715.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.560.493.057	5.722.125.712
7. Chi phí tài chính	22	31	19.128.486.895	23.504.331.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.811.367.660	22.728.961.790
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	43.431.002.221	35.888.527.984
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		100.150.788.215	78.947.981.877
10. Thu nhập khác	31	32	2.269.115.529	2.214.006.126
11. Chi phí khác	32	33	3.000.189.955	2.416.004.328
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(731.074.426)	(201.998.202)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		99.419.713.789	78.745.983.675
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	21.805.550.098	17.396.879.803
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		77.614.163.691	61.349.103.872
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.382	1.227



Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu



Nguyễn Đức Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	99.419.713.789	78.745.983.675
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	31.797.076.451	28.384.961.058
Các khoản dự phòng	03	21.888.927	435.287.382
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(526.906.912)	(156.116.348)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.666.551.215)	(5.473.801.263)
Chi phí lãi vay	06	18.811.367.660	22.728.961.790
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	146.856.588.700	124.665.276.294
Thay đổi các khoản phải thu	09	(134.736.448.112)	(68.738.411.720)
Thay đổi hàng tồn kho	10	8.293.842.549	(90.128.279.345)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(60.270.755.771)	(46.455.059.855)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.164.614.087)	(9.776.654.793)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.002.623.307)	(30.868.676.062)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.651.537.299)	(15.119.666.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(74.675.547.327)	(136.421.471.870)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(51.102.359.870)	(30.457.144.937)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(800.000.000)	-
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.661.412.334	5.356.823.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.240.947.536)	(25.100.321.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	308.410.169.895	476.622.682.294
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(365.869.070.274)	(448.323.152.072)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.737.329.569)	(7.184.787.792)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.435.251.000)	(27.080.923.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.631.480.948)	(5.966.180.847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(204.547.975.811)	(167.487.974.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	384.646.738.053	312.101.990.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	547.320.016	(77.408.961)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	180.646.082.258	144.536.606.917


Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu


Nguyễn Đức Đạt
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Thế
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 11 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.684 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.650).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các chi nhánh sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 1
- Xí nghiệp Xây lắp 2
- Xí nghiệp Xây lắp 3
- Xí nghiệp Dịch vụ Cảng
- Trung tâm Thiết kế và Triển khai Dự án.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả nợ thuê tài chính, các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
	(Số năm)
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 1.218 m² đất vô thời hạn và 307,6 m² đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	581.999.639	339.883.685
Tiền gửi ngân hàng (i)	52.264.082.619	116.506.854.368
Các khoản tương đương tiền (ii)	127.800.000.000	267.800.000.000
	180.646.082.258	384.646.738.053

- (i) Tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 161.570.365 VND gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị phong tỏa. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/ hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, bao gồm số tiền 800.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị phong tỏa. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	800.000.000	-	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.050.000.000	(5.000.000.000)	5.050.000.000	(5.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị phong tỏa. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/ hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	206.614.021.270	220.800.305.322
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	44.900.728.182	52.274.465.093
<i>Công ty TNHH Petronas Carigali Việt Nam</i>	34.410.689.544	60.754.973.740
<i>Ban quản lý dự án công trình DK 1</i>	31.857.148.512	-
<i>Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư (*)</i>	18.686.264.872	19.601.146.777
<i>Văn phòng điều hành nhà thầu công trình Petronas Carigali Overseas SDN</i>	18.573.967.399	53.126.425.116
<i>Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S</i>	15.408.530.215	15.456.930.168
<i>Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất</i>	3.658.243.771	3.658.243.771
Đối tượng khác	39.118.448.775	15.928.120.657
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	149.079.488.209	3.020.178.090
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	141.992.645.239	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	5.703.582.958	1.517.291.746
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	925.918.554	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	225.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	200.156.144	200.156.144
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	32.185.314	1.186.433
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	1.076.543.767
	355.693.509.479	223.820.483.412

- (*) Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền tương đương khoảng 30% giá trị hợp đồng mua bán và thời hạn thanh toán trong vòng tối đa 3 năm. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng các khoản phải thu này sẽ được thu hồi và theo đó không cần trích lập dự phòng khó đòi cho các khoản phải thu này, các ảnh hưởng (nếu có) của việc không trích lập dự phòng phải thu căn hộ này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.279.348.024	5.555.688.075
Ứng trước cho Công ty Cho thuê tài chính	1.923.543.632	266.522.000
Tạm ứng	1.872.140.994	1.693.011.805
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	1.582.924.999	1.082.184.802
Lãi tiền gửi dự thu	282.472.221	277.333.340
Ký cược, ký quỹ	151.330.000	69.000.000
Các khoản phải thu khác	2.466.936.178	2.167.636.128
b. Dài hạn	6.829.944.000	5.821.864.000
Ký cược, ký quỹ	6.829.944.000	5.821.864.000
	15.109.292.024	11.377.552.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi	4.897.106.551	-	4.935.116.551	78.712.731
Ban Quản lý dự án SB - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí Ông Huỳnh Kim Quy	200.156.144	-	200.156.144	-
Ông Huỳnh Kim Quy	349.098.121	-	349.098.121	-
Ông Phạm Hải Nam	198.924.770	-	220.924.770	66.277.431
Ông Huỳnh Kim Quy	181.739.631	-	181.739.631	-
Ông Vương Minh Thủy	74.765.000	-	74.765.000	-
Ông Nguyễn Hữu Thân	49.700.000	-	49.700.000	-
Ông Hoàng Quang Kiên	45.000.000	-	45.000.000	-
Đội lắp ráp số 2	39.452.028	-	39.452.028	-
Ông Phạm Quy Nhơn	28.000.000	-	28.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	23.451.000	-	41.451.000	12.435.300
Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Ông Nguyễn Tấn Yên	22.000.000	-	22.000.000	-
19.235.686	19.235.686	-	19.235.686	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.990.000	-	-	-
Cửa hàng gas oxy Trần Anh	3.105.000	-	3.105.000	-
Tiền mua cổ phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí	1.145.400	-	1.145.400	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh Vũ	1.100.000	-	1.100.000	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.131.668.087	116.876.055	16.405.688.435	116.876.055
Công cụ, dụng cụ	3.618.770.219	263.786.136	6.387.627.197	282.599.940
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124.334.848.847	-	120.090.102.418	-
Thành phẩm (i)	9.057.857.887	-	10.570.325.850	-
Hàng hoá	56.482.188	-	39.725.877	-
Cộng	145.199.627.228	380.662.191	153.493.469.777	399.475.995

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư thành phẩm phản ánh nguyên giá của các căn hộ chung cư chờ bán nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá dựa trên giá trị thị trường của các sản phẩm căn hộ tương đương và quyết định rằng Công ty không cần phải trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 18.813.804 VND (năm 2014: đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 399.475.995 VND) theo báo cáo chi tiết kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ phân loại theo phẩm chất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.699.638.182	2.497.712.297
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.699.638.182	2.497.712.297
b) Dài hạn	133.085.212.369	131.122.524.167
Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đỉnh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	94.683.469.032	98.868.373.728
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	38.401.743.337	32.254.150.439
	<u>134.784.850.551</u>	<u>133.620.236.464</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.712.465.754	43.677.188.730	20.646.467.480	33.743.187.004
- Thuế GTGT đầu ra	10.712.465.754	42.950.253.781	19.919.532.531	33.743.187.004
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	726.934.949	726.934.949	-
Thuế nhập khẩu	-	473.706.533	473.706.533	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.624.699.135	21.805.550.098	14.651.537.299	11.778.711.934
Các loại thuế khác	1.060.848.665	5.663.976.527	5.121.427.596	1.603.397.596
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	640.519.072	5.587.377.923	4.624.499.399	1.603.397.596
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	420.329.593	68.598.604	488.928.197	-
- Thuế giá trị gia tăng	215.553.637	34.665.951	250.219.588	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.775.956	32.932.653	237.708.609	-
- Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	51.097.050	79.797.727	42.680.000	88.214.777
Các khoản phí, lệ phí	51.097.050	79.797.727	42.680.000	88.214.777
Cộng	<u>16.449.110.604</u>	<u>71.700.219.615</u>	<u>40.935.818.908</u>	<u>47.213.511.311</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	641.197.785.046	134.496.818.921	67.916.119.814	11.233.596.064	854.844.319.845
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24.326.750.930	-	-	-	24.326.750.930
Mua sắm mới	325.500.000	7.937.200.223	1.610.478.823	761.266.482	10.634.445.528
Giảm do phân loại sang bất động sản đầu tư	(3.619.546.931)	-	-	-	(3.619.546.931)
Tại ngày 30/6/2015	662.230.489.045	142.434.019.144	69.526.598.637	11.994.862.546	886.185.969.372
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	78.447.380.894	64.678.195.864	40.637.770.667	8.556.694.258	192.320.041.683
Trích khấu hao trong kỳ	16.052.116.128	5.674.237.631	3.939.957.194	615.187.179	26.281.498.132
Giảm do phân loại sang bất động sản đầu tư	(383.007.342)	-	-	-	(383.007.342)
Tại ngày 30/6/2015	94.116.489.680	70.352.433.495	44.577.727.861	9.171.881.437	218.218.532.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	568.113.999.365	72.081.585.649	24.948.870.776	2.822.981.109	667.967.436.899
Tại ngày 31/12/2014	562.750.404.152	69.818.623.057	27.278.349.147	2.676.901.806	662.524.278.162

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 59.959.615.489 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 54.451.511.447 VND).

Như trình bày ở Thuyết minh số 24, Công ty đã thể chấp công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 75.128.029.427 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 76.532.360.925 VND) và phương tiện vận tải, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 7.653.457.334 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 61.621.992.604 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	15.985.901.963	39.119.879.670	55.105.781.633
Thuê tài chính trong kỳ	16.491.491.502	-	16.491.491.502
Tại ngày 30/6/2015	32.477.393.465	39.119.879.670	71.597.273.135
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.253.682.428	12.394.300.368	13.647.982.796
Trích khấu hao trong kỳ	1.752.935.604	1.887.561.930	3.640.497.534
Phân loại lại	1.151.235.206	(1.151.235.206)	-
Tại ngày 30/6/2015	4.157.853.238	13.130.627.092	17.288.480.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	28.319.540.227	25.989.252.578	54.308.792.805
Tại ngày 31/12/2014	14.732.219.535	26.725.579.302	41.457.798.837

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	16.244.034.715	11.316.676.162	27.560.710.877
Tại ngày 30/6/2015	16.244.034.715	11.316.676.162	27.560.710.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	2.290.804.134	6.880.271.865	9.171.075.999
Trích khấu hao trong kỳ	234.284.457	1.507.260.519	1.741.544.976
Phân loại lại	(1.294.389)	1.294.389	-
Tại ngày 30/6/2015	2.523.794.202	8.388.826.773	10.912.620.975
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	13.720.240.513	2.927.849.389	16.648.089.902
Tại ngày 31/12/2014	13.953.230.581	4.436.404.297	18.389.634.878

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.173.457.677 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.545.872.677 VND).

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 12.678.300.805 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.909.372.444 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	5.934.491.758	5.934.491.758
Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	3.619.546.931	3.619.546.931
Tại ngày 30/6/2015	9.554.038.689	9.554.038.689
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	587.538.929	587.538.929
Trích khấu hao trong kỳ	133.535.809	133.535.809
Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	383.007.342	383.007.342
Tại ngày 30/6/2015	1.104.082.080	1.104.082.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2015	8.449.956.609	8.449.956.609
Tại ngày 31/12/2014	5.346.952.829	5.346.952.829

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.448.401.588	1.448.401.588
- Xây dựng cơ bản	20.692.234.527	17.480.597.298
Trong đó		
<i>Công trình Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí tại Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình</i>	19.794.730.862	8.812.036.389
<i>Nhà xưởng và nhà ở công nhân Ban dự án Nghi Sơn</i>	897.503.665	8.668.560.909
	22.140.636.115	18.928.998.886

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	69.688.472.885	69.688.472.885	115.955.433.691	115.955.433.691
Các đối tượng khác	69.688.472.885	69.688.472.885	115.955.433.691	115.955.433.691
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	55.613.085.345	55.613.085.345	27.679.637.524	27.679.637.524
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	35.651.753.457	35.651.753.457	574.874.438	574.874.438
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	7.787.706.164	7.787.706.164	17.806.863.808	17.806.863.808
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	3.244.106.790	3.244.106.790	3.005.762.409	3.005.762.409
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí	2.686.143.236	2.686.143.236	411.296.873	411.296.873
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.771.526.705	1.771.526.705	-	-
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	1.518.773.590	1.518.773.590	1.518.773.590	1.518.773.590
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí	754.101.727	754.101.727	754.101.727	754.101.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	689.639.665	689.639.665	357.735.079	357.735.079
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	464.549.400	464.549.400	1.512.483.580	1.512.483.580
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	273.977.822	273.977.822	288.998.011	288.998.011
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	266.336.570	266.336.570	799.040.836	799.040.836
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	184.437.009	184.437.009	-	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	149.569.200	149.569.200	169.448.000	169.448.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	133.435.700	133.435.700	78.567.608	78.567.608
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.710.000	28.710.000	-	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	8.318.310	8.318.310	3.190.110	3.190.110
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	-	389.242.205	389.242.205
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	-	9.259.250	9.259.250
	125.301.558.230	125.301.558.230	143.635.071.215	143.635.071.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	146.678.190.071	57.518.329.715
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	142.402.638	333.658.285
Phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	794.953.561	-
Khác	95.872.108	-
	<u>147.711.418.378</u>	<u>57.851.988.000</u>

- (i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng với giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện với các nhà thầu tham gia thực hiện công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- (ii) Công ty ghi nhận phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 tương ứng với tỷ lệ 1% tính trên tổng lợi nhuận trước thuế theo báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 quy định tại Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam số 2119/HĐ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2015.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng	162.627.076	106.423.125
	<u>162.627.076</u>	<u>106.423.125</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê 1,5 ha cảng	4.133.062.500	6.031.687.500
	<u>4.133.062.500</u>	<u>6.031.687.500</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	481.970.480	458.921.939
Bảo hiểm xã hội	429.763.463	343.696.454
Bảo hiểm y tế	357.965	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.666.031	2.486.936
Thuế giá trị gia tăng hàng bán tạm xác định	-	268.153.300
Phải trả khác	4.306.059.201	1.594.688.401
	<u>5.220.817.140</u>	<u>2.667.947.030</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399.461.867	399.461.867
	<u>399.461.867</u>	<u>399.461.867</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	126.287.171.251	126.287.171.251	290.276.423.404	343.702.605.164	72.860.989.491	72.860.989.491
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	45.113.678.194	45.113.678.194	32.681.581.348	56.119.511.258	21.675.748.284	21.675.748.284
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	81.173.493.057	81.173.493.057	233.410.988.323	287.583.093.906	27.001.387.474	27.001.387.474
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	-	-	24.183.853.733	-	24.183.853.733	24.183.853.733
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	44.332.922.220	44.332.922.220	38.266.463.110	22.166.465.110	60.432.920.220	60.432.920.220
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	11.545.217.429	11.545.217.429	8.827.634.875	6.112.554.994	14.260.297.310	14.260.297.310
Cộng	182.165.310.900	182.165.310.900	337.370.521.389	371.981.625.268	147.554.207.021	147.554.207.021

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản vay sau:

- (i) Tại ngày 05 tháng 10 năm 2014, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 855.14.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu) với hạn mức 450.000.000.000 VND gồm số dư bảo lãnh thực hiện hợp đồng công trình Diamond giá trị 2.866.000 USD, dư nghĩa vụ khác 390.000.000.000 VND. Khoản vay, các thư tín dụng sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp trong các năm 2014 và 2015. Thời gian cho vay tối đa 06 tháng cho mỗi khế ước, thời hạn bảo lãnh tùy theo từng phương án cụ thể. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 31 tháng 8 năm 2015. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của MB Vũng Tàu theo từng thời kỳ và được quy định trong từng khế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 15 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi các khoản phải thu phát sinh từ các công trình mà Công ty thực hiện thi công gồm Hợp đồng số PCV/DMDP-A/2012/616 ngày 15 tháng 3 năm 2013 gói thầu EPCC Tổng thầu thiết kế mua sắm, xây dựng và đưa vào vận hành - chủ đầu tư Petronas; Hợp đồng số 05/2013/DK-VSP/PVCMS ngày 26 tháng 6 năm 2013 thực hiện giá trị thiết kế cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình P3, P4 (EPC) dự án sửa chữa nâng cấp công trình P3, P4 vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam và Hợp đồng số CNT-6495-SMP1B-001 ngày 11 tháng 7 năm 2014 giữa JGCS và Công ty.
- (ii) Tại ngày 29 tháng 10 năm 2014, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 9234/2014-HĐTDHM/NHCT880-PXS với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu với hạn mức 150.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương). Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay và các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2015. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam từng thời kỳ. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần. Khoản cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (iii) Tại ngày 09 tháng 5 năm 2015, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2015.0051.HĐTD.622/VIB với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay và các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp các công trình ngành dầu khí. Thời gian cho vay tối đa 6 tháng cho mỗi kế ước, thời gian bảo lãnh tối đa là 12 tháng cho từng thư bảo lãnh. Thời hạn của hạn mức tín dụng được xem xét gia hạn hàng năm. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Khoản cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành	Dự phòng bảo trì	Tổng cộng
	sản phẩm	sản phẩm	
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	15.965.475.560	2.801.215.353	18.766.690.913
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	15.990.217.936	29.313.235	16.019.531.171
Tại ngày 30/6/2015	31.955.693.496	2.830.528.588	34.786.222.084
		30/6/2015	31/12/2014
		VND	VND
Chi tiết:			
- Nợ ngắn hạn		-	-
- Nợ dài hạn		34.786.222.084	18.766.690.913
		34.786.222.084	18.766.690.913

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành bắt đầu từ ngày ký biên bản nghiệm thu toàn bộ công trình P3, P4, P5, P6 và đến 24 tháng kể từ ngày 2 bên ký biên bản nghiệm thu toàn bộ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, ngoài số tiền đã trích cho dự phòng bảo hành của các công trình đã nêu trên, Công ty không còn khoản dự phòng bảo hành nào chưa trích lập có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Dự phòng bảo trì sản phẩm là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các căn hộ đã bán tại Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Chi phí ước tính tại ngày 30 tháng 6 cho năm 2015 là 2.830.528.588 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.801.215.353 VND. Các khoản chi phí này không được chiết khấu để xác định dự phòng bảo trì sản phẩm do ảnh hưởng của chúng là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	326.030.497.880	326.030.497.880	-	22.166.465.110	303.864.032.770	303.864.032.770
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	291.400.000.000	291.400.000.000	-	13.300.000.000	278.100.000.000	278.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	28.000.013.000	28.000.013.000	-	7.999.998.000	20.000.015.000	20.000.015.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	6.630.484.880	6.630.484.880	-	866.467.110	5.764.017.770	5.764.017.770
Nợ thuê tài chính dài hạn	21.487.728.631	21.487.728.631	18.133.746.491	9.737.329.569	29.884.145.553	29.884.145.553
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	21.487.728.631	21.487.728.631	10.523.968.613	7.967.792.654	24.043.904.590	24.043.904.590
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (v)	-	-	7.609.777.878	1.769.536.915	5.840.240.963	5.840.240.963
Cộng	347.518.226.511	347.518.226.511	18.133.746.491	31.903.794.679	333.748.178.323	333.748.178.323

Vay dài hạn:

- (i) Tại ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với hạn mức vay 480.000.000.000 VND. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để tái tài trợ dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 7 năm 2010, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 0199/HĐTD2-VIB622/10 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (VIB Vũng Tàu), với hạn mức vay là 80.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khế ước vay, thời hạn vay trong 6 năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này và duy trì số dư tiền gửi thanh toán tại VIB Vũng Tàu với số tiền là 10.000.000.000 VND trong suốt thời hạn của khoản vay.
- (iii) Ngày 26 tháng 9 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 489.13.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu), với hạn mức 31.423.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm máy móc, thiết bị thực hiện dự án “Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2013” và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân theo quy định của MB Vũng Tàu và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án MB Vũng Tàu tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của MB Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này (Dây chuyền phun bi, máy chấn tôn 1.200 tấn, xe nâng 20 tấn, máy hàn tiện 6 kim, máy hàn Tig xách tay, máy phun sơn, máy toàn đạc điện tử, máy hàn Fluxore/Tig/DC, xe bồn dầu chuyên dụng, máy phun hạt làm sạch mối hàn, máy nén khí và các thiết bị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)****Vay dài hạn (Tiếp theo):**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	60.432.920.220	44.332.922.220
Trong năm thứ hai	84.132.972.220	72.532.959.220
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	159.298.140.330	209.164.616.440
	<u>303.864.032.770</u>	<u>326.030.497.880</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	60.432.920.220	44.332.922.220
Số phải trả sau 12 tháng	<u>243.431.112.550</u>	<u>281.697.575.660</u>

Nợ thuê tài chính dài hạn:

- (iv) Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản nợ thuê 07 xe ô tô, 01 xe cầu, 01 trạm hàn, 01 dây chuyền phun bi, 01 máy phay vạn năng, 06 bộ ru-lô, 01 thiết bị hàn và 01 hệ thống cần cột dài hạn của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15% - 20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6% - 10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5% - 1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm - 17,05%/năm trong đó lãi suất cơ bản từ 7,37%/năm - 14%/năm, lãi suất chỉ định là 1,2%/năm - 4%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch. Thời hạn cho thuê đối với 07 ô tô, 01 máy phay vạn năng, 06 bộ ru-lô, thiết bị hàn và hệ thống cần cột là 60 tháng; đối với xe cầu và dây chuyền phun bi là 48 tháng; đối với trạm hàn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (v) Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản nợ thuê 02 máy thủy lực, 28 máy hàn và 02 bộ tủ sấy que hàn của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 2% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 80% giá trị tài sản thuê cộng (+) các khoản phí khác. Giá trị mua lại tương đương 0,15% giá trị tài sản. Lãi suất thuê 6 tháng đầu được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thuê cộng (+) biên độ 2,2%/năm. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại điểm thuê cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo):

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	34.006.699.737	23.686.712.588	29.884.145.553	21.487.728.631
Trong vòng một năm	16.369.376.170	13.141.598.914	14.260.297.310	11.545.217.429
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.637.323.567	10.545.113.674	15.623.848.243	9.942.511.202
Từ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	4.122.554.184	2.198.983.957	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	29.884.145.553	21.487.728.631	29.884.145.553	21.487.728.631
Từ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	16.369.376.170	13.141.598.914	14.260.297.310	11.545.217.429
Số phải trả sau 12 tháng			15.623.848.243	9.942.511.202

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	56.028.359.763	14.007.089.941	51.856.016.373	621.891.466.077
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	123.863.872.368	123.863.872.368
Phân phối quỹ	-	7.594.610.177	3.797.305.088	(11.391.915.265)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.075.688.141)	(6.075.688.141)
Tạm chia cổ tức năm 2014 (i)	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tăng/(giảm) do áp dụng chính sách kế toán mới	-	17.804.395.029	(17.804.395.029)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	81.427.364.969	-	80.752.285.335	662.179.650.304
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	77.614.163.691	77.614.163.691
Trích lập các quỹ (i)	-	30.965.968.092	-	(30.965.968.092)	-
Chia cổ tức còn lại năm 2014 (i)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(13.625.025.960)	(13.625.025.960)
Số dư tại ngày 30/6/2015	500.000.000.000	112.393.333.061	-	98.775.454.974	711.168.788.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 93/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	24.772.774.474 VND;
- Trích quỹ dự phòng tài chính:	6.193.193.618 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành công ty:	13.625.025.960 VND;
- Chia cổ tức năm 2014:	65.000.000.000 VND.

Trong năm 2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 cho các cổ đông với số tiền là 50.000.000.000 VND căn cứ vào Nghị quyết số 312/NQ- KCKL-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2014. Theo Nghị quyết số 102/NQ-KCKL-HĐQT ngày 06 tháng 5 năm 2015, số cổ tức còn lại của năm 2014 (số tiền 15.000.000.000 VND) đã được thanh toán. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, số cổ tức còn lại của năm 2014 đã trả là 13.435.251.000 VND.

Cổ phiếu

Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 11 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9		Vốn đã góp tại ngày	
			30/6/2015	31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	254.871.110.000	51	254.871.110.000	254.871.110.000
Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	50.000.000.000	10	50.000.000.000	50.000.000.000
Các cổ đông khác	195.128.890.000	39	195.128.890.000	195.128.890.000
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	500.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Ngoại tệ các loại (i)			
USD	USD	1.009.324,79	3.217.606,73
Nợ khó đòi đã xử lý (ii)		1.071.178.245	1.071.178.245
Công ty TNHH Đông Dương	VND	375.564.676	375.564.676
Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	VND	240.012.174	240.012.174
Ban Dự án điều hành hệ thống Cấp nước Đồng Xoài	VND	173.627.249	173.627.249
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	VND	149.644.201	149.644.201
Ông Vũ Văn Thuần	VND	48.600.000	48.600.000
Ông Trịnh Xuân Bảo	VND	45.380.000	45.380.000
Ông Dương Quang Tạo	VND	19.084.850	19.084.850
Công ty TNHH CS Wind Tower	VND	11.526.973	11.526.973
Xí nghiệp Xây lắp cấp thoát nước 201	VND	6.670.372	6.670.372
Công ty TNHH Xây dựng Sông Đà Jurong	VND	661.702	661.702
Công ty TNHH AP Petrochemical Việt Nam	VND	406.048	406.048
(i)			
Ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm 4.512,26 USD gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị phong tỏa. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/ hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.			
(ii)			
Hội đồng xử lý kiểm kê công nợ của Công ty năm 2010 đã đánh giá không có khả năng thu hồi đối với các khoản công nợ này, theo đó, Hội đồng đã thống nhất xử lý xóa nợ đối với các khoản nợ khó đòi này.			

27. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.063.610.313.032	880.194.430.141
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.044.359.670.993	855.159.546.355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.755.667.077	25.034.883.786
- Doanh thu bất động sản	1.494.974.962	-
Doanh thu với các bên liên quan	193.069.694.041	72.225.364.809
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	184.572.292.673	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí hàng hải PTSC	-	71.649.429.099
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	7.810.363.439	451.577.541
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	631.225.959	75.057.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	55.811.970	49.301.169

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	892.035.043.825	730.586.765.519
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.902.517.539	16.988.949.268
Giá vốn hoạt động bất động sản	1.541.781.198	-
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.813.804)	-
	904.460.528.758	747.575.714.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.666.703.823	306.461.307.432
Chi phí nhân công	243.242.990.349	233.228.609.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.581.273.349	28.384.961.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.536.973.421	278.331.656.000
Chi phí khác bằng tiền	37.595.868.503	21.161.231.845
	950.623.809.445	867.567.765.909

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.666.551.215	5.473.801.263
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	526.906.912	156.116.348
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	367.034.930	92.208.101
	3.560.493.057	5.722.125.712

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.811.367.660	22.728.961.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.119.235	351.582.033
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	423.787.382
	19.128.486.895	23.504.331.205

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhà ăn canteen bãi cảng	1.314.595.454	1.006.209.091
Bồi thường bảo hiểm đệm va tại cảng Sao Mai Bến Đình	324.462.714	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	184.907.404	714.109.440
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	50.825.455
Thu nhập khác	445.149.957	442.862.140
	2.269.115.529	2.214.006.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhà ăn canteen bãi cảng	2.039.546.033	1.669.424.850
Bồi thường bảo hiểm đệm va tại cảng Sao Mai Bến Đình	324.462.714	-
Các khoản bị phạt	7.245.175	-
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	193.905.542
Chi phí dịch vụ chung cư	-	68.482.241
Chi phí khác	628.936.033	484.191.695
	3.000.189.955	2.416.004.328

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.257.332.811	19.888.130.161
Chi phí vật liệu quản lý	36.150.456	102.724.694
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.445.905.304	1.956.147.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.013.594.819	6.055.072.651
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.255.822
Chi phí dự phòng	103.402.731	221.024.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.159.088.899	2.401.074.430
Chi phí bằng tiền khác	9.411.527.201	5.260.098.059
	43.431.002.221	35.888.527.984

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	99.419.713.789	78.745.983.675
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	(303.576.980)	330.742.706
<i>Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tiền gửi ngân hàng và phải thu</i>	248.013.716	330.742.706
	551.590.696	-
Thu nhập chịu thuế	99.116.136.809	79.076.726.381
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.805.550.098	17.396.879.803
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	21.805.550.098	17.396.879.803
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.805.550.098	17.396.879.803

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.614.163.691	61.349.103.872
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(8.537.558.006)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.076.605.685	61.349.103.872
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.382	1.227

Nếu áp dụng cách tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tương tự của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 thì lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.092 VND/cổ phiếu.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	406.609.167.814	473.805.397.762
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	180.646.082.258	384.646.738.053
Nợ thuần	225.963.085.556	89.158.659.709
Vốn chủ sở hữu	711.168.788.035	662.179.650.304
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,32	0,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và cung cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.646.082.258	384.646.738.053
Đầu tư tài chính ngắn hạn	800.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.212.250.675	226.669.959.607
Đầu tư tài chính dài hạn	50.000.000	50.000.000
Tổng cộng	541.708.332.933	611.366.697.660
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	29.884.145.553	21.487.728.631
Các khoản vay	376.725.022.261	452.317.669.131
Phải trả người bán và phải trả khác	130.007.079.298	145.593.414.863
Chi phí phải trả	179.667.111.874	73.817.463.560
Tổng cộng	716.283.358.986	693.216.276.185

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	22.247.700.289	121.818.184.345	3.012.683.826	26.867.033.374

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Việt Nam tăng/(giảm) 10% so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/(giảm) tương ứng như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.923.501.646	9.495.115.097

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay và nợ thuê tài chính với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(4.066.091.678)
VND	-200	4.066.091.678
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(4.686.795.893)
VND	-200	4.686.795.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 7.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

000 - C
TY
HỮU H
TTE
NAM
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.646.082.258	-	180.646.082.258
Đầu tư tài chính ngắn hạn	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	353.382.306.675	6.829.944.000	360.212.250.675
Đầu tư tài chính dài hạn	-	50.000.000	50.000.000
Tổng cộng	534.828.388.933	6.879.944.000	541.708.332.933

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản nợ thuê tài chính	14.260.297.310	15.623.848.243	29.884.145.553
Các khoản vay	133.293.909.711	243.431.112.550	376.725.022.261
Phải trả người bán và phải trả khác	129.607.617.431	399.461.867	130.007.079.298
Chi phí phải trả	147.711.418.378	31.955.693.496	179.667.111.874
Tổng cộng	424.873.242.830	291.410.116.156	716.283.358.986

Chênh lệch thanh khoản thuần	109.955.146.103	(284.530.172.156)	(174.575.026.053)
-------------------------------------	------------------------	--------------------------	--------------------------

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.646.738.053	-	384.646.738.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.848.095.607	5.821.864.000	226.669.959.607
Đầu tư tài chính dài hạn	-	50.000.000	50.000.000
Tổng cộng	605.494.833.660	5.871.864.000	611.366.697.660

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản nợ thuê tài chính	11.545.217.429	9.942.511.202	21.487.728.631
Các khoản vay	170.620.093.471	281.697.575.660	452.317.669.131
Phải trả người bán và phải trả khác	145.193.952.996	399.461.867	145.593.414.863
Chi phí phải trả	57.851.988.000	15.965.475.560	73.817.463.560
Tổng cộng	385.211.251.896	308.005.024.289	693.216.276.185

Chênh lệch thanh khoản thuần	220.283.581.764	(302.133.160.289)	(81.849.578.525)
-------------------------------------	------------------------	--------------------------	-------------------------

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 27 và số 28.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ:

Bên liên quan và mối quan hệ

Cổ đông lớn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)

Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt

Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Trường Cao đẳng nghề Dầu khí

Các đơn vị trong Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu

Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện STST Petrosetco-Ale

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD

Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD

Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông

Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với PVC)

Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu		
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	184.572.292.673	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	7.810.363.439	451.577.541
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	631.225.959	75.057.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí hàng hải PTSC	-	71.649.429.099
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	55.811.970	49.301.169
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	61.874.539.088	45.517.093.018
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	35.430.300.461	82.730.553.425
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	23.015.561.480	24.852.376.539
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	20.680.421.478	14.840.749.184
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.555.643.209	8.444.161.596
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	3.324.544.060	3.155.504.154
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	2.949.187.991	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.610.478.823	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	1.381.672.258	1.457.762.035
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.089.539.422	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	873.804.275	1.413.080.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	794.953.561	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	593.483.500	3.249.423.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	500.877.122	1.739.113.251
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện STST Petrosetco-Ale	183.266.000	16.890.464.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	167.670.008	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	166.800.000	83.400.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	163.456.650	147.868.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	129.923.545	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	153.243.291	1.177.344.307
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	120.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.984.336	143.340.331
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	14.728.351.034
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí biển PVD	-	6.731.632.782
Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	586.260.874
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	-	450.619.180
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	199.138.742
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.546.661.406	2.378.177.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	13.435.251.000	27.080.923.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	141.992.645.239	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	5.703.582.958	1.517.291.746
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	925.918.554	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	225.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	200.156.144	200.156.144
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	1.076.543.767
Người mua trả tiền trước		
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái bình 2	-	1.167.160.003
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	35.651.753.457	574.874.438
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	7.787.706.164	17.806.863.808
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	3.244.106.790	3.005.762.409
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	2.686.143.236	411.296.873
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.771.526.705	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.518.773.590	1.518.773.590
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	754.101.727	754.101.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	689.639.665	357.735.079
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	464.549.400	1.512.483.580
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	273.977.822	288.998.011
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	266.336.570	799.040.836
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	184.437.009	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	149.569.200	169.448.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	133.435.700	78.567.608
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.710.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	8.318.310	3.190.110
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	389.242.205
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	9.259.250
Cổ tức phải trả cho các cổ đông		
Các cổ đông khác	1.600.555.620	35.806.620

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không bao gồm 3.561.965.319 VND (từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2.531.247.699 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số cổ tức chưa trả còn lại của năm 2014 theo Nghị quyết số 102/NQ-KCKL-HĐQT ngày 06 tháng 5 năm 2015 với số tiền là 1.564.749.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty duy trì số dư tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (VIB Vũng Tàu) với số tiền là 10.000.000.000 VND trong suốt thời hạn 6 năm của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0199/HĐTD2-VIB622/10 ngày 30 tháng 7 năm 2010. Thông tin chi tiết đã trình bày tại Thuyết minh số 24.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 46/GCN-UBCK ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo Giấy chứng nhận này, Công ty được phép chào bán 5.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND cho cổ đông hiện hữu có giá chào bán là 12.703 VND/ cổ phiếu, tổng giá trị chào bán là 63.515.000.000 VND và phát hành 5.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư ngắn hạn	5.050.000.000	(5.050.000.000)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.000.000.000)	5.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.050.000.000	5.050.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Các khoản phải thu khác	3.793.676.270	1.762.011.805	5.555.688.075
Tài sản ngắn hạn khác	1.765.011.805	(1.765.011.805)	-
Tài sản dài hạn khác	5.818.864.000	(5.818.864.000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	5.821.864.000	5.821.864.000
Vay và nợ ngắn hạn	182.165.310.900	(182.165.310.900)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	182.165.310.900	182.165.310.900
Chi phí phải trả ngắn hạn	73.817.463.560	(15.965.475.560)	57.851.988.000
Dự phòng phải trả dài hạn	2.801.215.353	15.965.475.560	18.766.690.913
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	106.423.125	106.423.125
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	6.138.110.625	(106.423.125)	6.031.687.500
Phải trả ngắn hạn khác	3.067.408.897	(399.461.867)	2.667.947.030
Phải trả dài hạn khác	-	399.461.867	399.461.867
Vay và nợ dài hạn	291.640.086.862	(291.640.086.862)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	291.640.086.862	291.640.086.862
Quỹ đầu tư phát triển	63.622.969.940	17.804.395.029	81.427.364.969
Quỹ dự phòng tài chính	17.804.395.029	(17.804.395.029)	-



Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu

Ngày 11 tháng 8 năm 2015



Nguyễn Đức Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế
Giám đốc